

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 121/2021/GELEX-CBTT

Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2021

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/46

Fax: 024.3972 6282



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2021

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-43

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2021
-----------------------	------------	--------------------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.793.649.168.179	13.071.023.654.906
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.171.440.125.549	1.559.239.675.695
111	1. Tiền		1.114.934.749.049	1.128.453.803.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.505.376.500	430.785.871.949
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.980.723.670.150	1.751.266.439.506
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.854.353.670.150	1.617.326.377.863
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		126.370.000.000	133.940.061.643
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.120.169.744.976	6.261.469.977.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.321.019.914.651	4.104.680.173.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	764.868.159.145	383.029.852.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.000.000.000	14.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.251.633.622.167	1.991.111.903.728
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(231.351.950.987)	(231.351.950.987)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.043.453.877.727	3.236.252.994.646
141	1. Hàng tồn kho		5.072.044.319.945	3.256.609.685.558
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.590.442.218)	(20.356.690.912)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		477.861.749.777	262.794.567.126
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	40.836.320.103	38.803.822.867
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		424.145.115.914	199.001.623.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	12.880.313.760	24.989.121.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.153.803.115.686	14.081.069.004.802
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		30.485.035.284	30.465.035.284
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	30.485.035.284	30.465.035.284
220	II. Tài sản cố định		5.759.263.790.554	5.876.619.871.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.288.588.341.760	5.400.467.729.491
222	- Nguyên giá		9.167.118.659.456	9.176.944.183.457
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.878.530.317.696)	(3.776.476.453.966)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	470.675.448.794	476.152.141.811
228	- Nguyên giá		533.360.151.956	533.198.151.956
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.684.703.162)	(57.046.010.145)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	212.744.653.809	216.246.054.300
231	- Nguyên giá		296.215.724.512	296.215.724.512
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(83.471.070.703)	(79.969.670.212)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.710.409.563.702	1.131.587.595.528
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.710.409.563.702	1.131.587.595.528
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	6.424.154.446.033	5.809.360.934.692
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.299.159.044.452	5.684.365.533.111
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.370.401.581	124.370.401.581
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		625.000.000	625.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.016.745.626.304	1.016.789.513.696
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	437.440.488.666	426.419.574.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21.084.112.279	12.172.947.716
269	3. Lợi thế thương mại	16	558.221.025.359	578.196.991.427
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		29.947.452.283.865	27.152.092.659.708

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2021	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.366.720.444.765	18.936.906.032.823
310	I. Nợ ngắn hạn		13.379.497.776.077	10.831.294.477.533
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.587.447.141.828	2.964.515.738.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	309.302.082.433	302.845.083.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	62.765.581.856	123.574.463.689
314	4. Phải trả người lao động		72.497.791.625	171.229.457.012
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	174.668.209.791	168.377.163.149
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	25.324.052.465	21.977.772.480
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	3.231.143.447.004	2.624.943.927.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	6.807.532.281.529	4.328.509.240.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		72.709.671.932	76.240.526.352
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.107.515.614	49.081.105.673
330	II. Nợ dài hạn		7.987.222.668.688	8.105.611.555.290
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	46.109.536.000	72.620.064.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	42.281.410.486	42.553.655.782
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	19.806.950.942	20.519.332.766
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	7.655.843.207.631	7.752.211.494.649
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		136.538.253.098	136.935.268.307
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		86.643.310.531	80.771.739.786
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.580.731.839.100	8.215.186.626.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	8.574.500.852.956	8.208.689.065.742
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.980.091.349	13.074.761.451
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		(43.880.777.255)	(102.997.990.700)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		76.059.032.630	76.059.032.630
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.153.850.627.675	1.900.046.809.522
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.899.786.349.098	1.098.341.800.084
421b	LNST chưa phân phối năm nay		254.064.278.577	801.705.009.438
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.392.662.914.980	1.362.677.489.262
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.230.986.144	6.497.561.143
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.230.986.144	6.497.561.143
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		29.947.452.283.865	27.152.092.659.708


Nguyễn Thị Nga
Người lập

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.443.570.260.810	3.527.232.624.408	4.443.570.260.810	3.527.232.624.408
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	30.455.745.506	27.506.507.865	30.455.745.506	27.506.507.865
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	4.413.114.515.304	3.499.726.116.543	4.413.114.515.304	3.499.726.116.543
11	4. Giá vốn hàng bán	28	3.897.860.483.320	2.920.614.492.764	3.897.860.483.320	2.920.614.492.764
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.254.031.984	579.111.623.779	515.254.031.984	579.111.623.779
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	206.999.509.257	42.961.141.889	206.999.509.257	42.961.141.889
22	7. Chi phí tài chính	30	304.792.271.970	232.062.958.618	304.792.271.970	232.062.958.618
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		220.317.527.705	171.777.683.967	220.317.527.705	171.777.683.967
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		126.499.899.488	24.346.027.069	126.499.899.488	24.346.027.069
25	9. Chi phí bán hàng	31	82.260.917.081	122.828.071.360	82.260.917.081	122.828.071.360
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	131.800.495.750	158.961.477.201	131.800.495.750	158.961.477.201
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		329.899.755.928	132.566.285.558	329.899.755.928	132.566.285.558
31	12. Thu nhập khác		4.606.839.048	6.799.881.859	4.606.839.048	6.799.881.859
32	13. Chi phí khác		873.748.028	1.729.318.609	873.748.028	1.729.318.609
40	14. Lợi nhuận khác		3.733.091.020	5.070.563.250	3.733.091.020	5.070.563.250
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		333.632.846.948	137.636.848.808	333.632.846.948	137.636.848.808
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51.611.957.849	44.067.804.996	51.611.957.849	44.067.804.996
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(9.308.179.770)	94.687.066	(9.308.179.770)	94.687.066
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		291.329.068.869	93.474.356.746	291.329.068.869	93.474.356.746
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		254.064.278.577	54.482.911.062	254.064.278.577	54.482.911.062
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		37.264.790.292	38.991.445.684	37.264.790.292,0	38.991.445.684
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	527		527	112



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		333.632.846.948	137.636.848.808
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		158.016.784.397	176.257.213.080
03	- Các khoản dự phòng		10.574.467.631	25.570.767.369
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.148.388.745	725.853.897
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(152.113.046.313)	(53.165.824.590)
06	- Chi phí lãi vay		220.317.527.705	171.777.683.967
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		571.576.969.113	458.802.542.531
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(494.944.495.124)	(778.407.432.535)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.815.434.634.387)	(44.307.867.743)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		178.511.333.429	213.050.129.494
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.053.411.349)	(33.277.361.003)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(237.027.292.287)	(566.240.649.667)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(213.773.919.575)	(192.933.625.332)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.681.157.888)	(77.775.898.434)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		792.444.189	1.292.566.213
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.310.590.059)	(6.953.864.527)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.102.344.753.938)	(1.026.751.461.003)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.054.986.248.156)	(189.969.609.462)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		63.636.364	1.007.350.984
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.850.638.447)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.570.061.643	52.148.164.380
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(467.755.230.423)	(347.025.170.917)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		750.000.000.000	100.059.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.795.204.382	31.386.007.089
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(725.312.576.190)	(356.244.496.373)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		76.524.948.166	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		6.536.451.335.380	4.428.186.049.506
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.165.020.527.604)	(3.340.667.159.853)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.117.753.465)	(391.662.817)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.439.838.002.477	1.087.127.226.836

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(387.819.327.651)	(295.868.730.540)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.559.239.675.695	920.972.296.193
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.777.505	685.894.169
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.171.440.125.549</u>	<u>625.789.459.822</u>


Nguyễn Thị Nga
Người lập

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/3/2021 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (“Gelex Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (“Gelex Infra”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng và hạ tầng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	89,69%	89,69%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị điện EMIC ("Emic")	Tầng 23, Tòa nhà GELEX, số 52 phố Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

Công ty Hạ tầng GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận (Năng lượng Ninh Thuận)	Thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện Gió Hường Phùng	Tầng 3, số nhà 242 Quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	98,87%	98,87%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	98,65%	98,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Đắk Lắk	Số 21 đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Số 087, đường Huỳnh Văn Lợi, khu phố 1, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Tầng 23, tòa nhà Gelex, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải	Lô A23, khu công nghiệp Sóng Thần 3, đường Điện Biên Phủ, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	88,00%	88,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15. Các khoản đầu tư*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.18. Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu cung cấp điện (2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	23.102.901.561	13.351.067.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.091.831.847.488	1.115.098.573.984
Tiền đang chuyển	-	4.162.525
Các khoản tương đương tiền	56.505.376.500	430.785.871.949
	1.171.440.125.549	1.559.239.675.695

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	1.424.211.671.260	-	976.448.503.970	-
- Cổ phiếu	430.141.998.890	-	640.877.873.893	-
	1.854.353.670.150	-	1.617.326.377.863	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	96.370.000.000	-	103.940.061.643	-
- Trái phiếu	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	126.370.000.000	-	133.940.061.643	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	4.300.837.550.370	4.093.576.120.320
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	227.337.238.308	220.274.182.776
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	95.639.319.611	119.520.659.188
- Công ty TNHH Sao Kim BK	1.925.255.251.168	1.899.760.820.256
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.052.605.741.283	1.854.020.458.100
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	20.182.364.281	11.104.052.802
	4.321.019.914.651	4.104.680.173.122
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(221.500.617.187)	(221.500.617.187)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	764.868.159.145	383.029.852.070
- Công ty Cổ phần SCI E&C	166.378.835.172	239.236.867.820
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	64.095.201.150	13.195.201.150
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	5.231.610.000
- Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons	13.126.800.718	4.367.137.182
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Năng Lượng Nhật Minh	-	11.874.492.175
- Công ty TNHH Gerald Metals Sarl	-	15.704.028.569
- GLENCORE INTERNATIONAL AG	-	13.250.572.363
- SHANGHAI BYL EQUIPMENT CO., LTD	13.582.644.425	4.932.663.090
- Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	383.050.244.400	-
- Các khoản trả trước khác	124.634.433.280	75.237.279.721
	764.868.159.145	383.029.852.070
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)

Số dư các khoản trả trước cho người bán chủ yếu để ứng trước phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của Tập đoàn.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty cổ phần VGROUP	10.000.000.000	10.000.000.000
	14.000.000.000	14.000.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/3/2021		01/01/2021	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	586.093.950.000	-	1.336.093.950.000	-
Tạm ứng	190.612.632.061	-	163.405.073.579	-
Ký cược, ký quỹ	415.276.235.304	-	425.422.326.373	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	20.917.722.464	(135.000.000)	35.130.729.529	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	148.932.800	-
Đặt cọc mua đất lâm dự án năng lượng	7.838.744.934	-	16.819.640.934	-
Thuế TNCN được hoàn của CBCNV Thibidi	4.922.686.385	-	-	-
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ	5.497.595.177	-	-	-
Phải thu khác	20.365.555.842	(5.683.469.324)	14.091.250.513	(5.683.469.324)
	<u>1.251.633.622.167</u>	<u>(5.818.469.324)</u>	<u>1.991.111.903.728</u>	<u>(5.818.469.324)</u>
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.485.035.284	-	30.465.035.284	-
	<u>30.485.035.284</u>	<u>-</u>	<u>30.465.035.284</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	354.950.647.448	-	337.630.200.379	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.007.419.789.747	(7.264.994.480)	1.406.951.433.680	(4.860.958.049)
Công cụ, dụng cụ	2.775.013.962	-	2.746.786.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	296.091.039.919	(6.868.384.303)	429.541.355.784	(5.085.538.788)
Thành phẩm	2.391.930.707.726	(14.457.063.435)	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)
Hàng hoá	17.147.574.702	-	29.797.157.298	(4.820.381.989)
Hàng gửi đi bán	1.729.546.441	-	17.108.196.885	-
	5.072.044.319.945	(28.590.442.218)	3.256.609.685.558	(20.356.690.912)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	824.059.325.476	364.989.033.065
- Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	416.871.218.821	339.426.426.599
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn -	141.317.359.365	136.242.245.166
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	47.753.042.902	46.086.431.855
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	41.658.537.588	28.631.696.564
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	32.379.383.465	16.537.868.285
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	21.098.676.248	24.320.743.126
- Dự án SAP	15.033.519.650	8.907.242.650
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	42.795.017.823	39.002.425.854
	1.710.409.563.702	1.131.587.595.528

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.484.907.389.859	4.436.280.801.385	218.988.287.660	36.767.704.553	9.176.944.183.457
- Mua trong kỳ	-	2.750.077.880	2.866.878.349	969.313.364	6.586.269.593
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	147.272.610	12.391.889.948	1.419.000.000	-	13.958.162.558
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.467.705.795)	(350.000.000)	-	(4.817.705.795)
- Tăng/ Giảm khác	(28.019.536.197)	1.775.558.781	532.894.714	158.832.345	(25.552.250.357)
Số dư cuối kỳ	4.457.035.126.272	4.448.730.622.199	223.457.060.723	37.895.850.262	9.167.118.659.456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.772.127.262.091	1.855.293.683.494	124.269.214.742	24.786.293.639	3.776.476.453.966
- Khấu hao trong kỳ	42.583.393.705	77.777.570.895	5.981.725.837	2.824.609.383	129.167.299.820
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.211.185.733)	(350.000.000)	-	(1.561.185.733)
- Tăng/Giảm khác	(28.019.536.197)	1.775.558.781	532.894.714	158.832.345	(25.552.250.357)
Số dư cuối kỳ	1.786.691.119.599	1.933.635.627.437	130.433.835.293	27.769.735.367	3.878.530.317.696
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.712.780.127.768	2.580.987.117.891	94.719.072.918	11.981.410.914	5.400.467.729.491
Tại ngày cuối kỳ	2.670.344.006.673	2.515.094.994.762	93.023.225.430	10.126.114.895	5.288.588.341.760

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.703.338.362	384.184.174.786	47.988.860.542	40.321.778.266	533.198.151.956
- Mua trong kỳ	-	-	162.000.000	-	162.000.000
Số dư cuối kỳ	60.703.338.362	384.184.174.786	48.150.860.542	40.321.778.266	533.360.151.956
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.695.602.409	29.720.799.740	14.125.585.769	504.022.227	57.046.010.145
- Hao mòn trong kỳ	254.948.899	2.658.918.466	2.220.803.425	504.022.227	5.638.693.017
Số dư cuối kỳ	12.950.551.308	32.379.718.206	16.346.389.194	1.008.044.454	62.684.703.162
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.007.735.953	354.463.375.046	33.863.274.773	39.817.756.039	476.152.141.811
Tại ngày cuối kỳ	47.752.787.054	351.804.456.580	31.804.471.348	39.313.733.812	470.675.448.794

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
Số dư cuối kỳ	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.759.588.053	55.210.082.159	79.969.670.212
- Khấu hao trong kỳ	985.267.896	2.516.132.595	3.501.400.491
Số dư cuối kỳ	25.744.855.949	57.726.214.754	83.471.070.703
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	164.483.698.162	51.762.356.138	216.246.054.300
Tại ngày cuối kỳ	163.498.430.266	49.246.223.543	212.744.653.809

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/3/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	286.980.413.200	284.222.151.407
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	529.526.726.259	526.399.854.009
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (i)	5.266.533.876.204	4.657.966.079.489
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	216.118.028.789	215.777.448.206
	6.299.159.044.452	5.684.365.533.111

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối Công ty này theo Nghị quyết HĐQT số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02/3/2021.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/3/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	124.370.401.581	133.952.398.101	-	124.370.401.581	134.109.075.201	-
- Công ty Cổ phần Viwaco	121.009.720.280	127.979.100.000	-	121.009.720.280	127.979.100.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	4.791.286.800	-	2.178.670.000	4.947.963.900	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	125.000.000	-
	124.370.401.581	133.952.398.101	-	124.370.401.581	134.109.075.201	-

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	625.000.000	625.000.000	625.000.000	625.000.000
	625.000.000	625.000.000	625.000.000	625.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.898.402.422	2.432.766.553
Lãi mua hàng trả chậm	3.743.573.866	3.973.314.572
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.518.821.094	3.089.417.267
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	6.184.485.563	92.035.130
Chi phí thử nghiệm	8.743.753.360	10.734.981.777
Chi phí quảng cáo, hội nghị	1.001.810.379	1.448.205.804
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	7.537.896.471	10.630.642.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.207.576.948	6.402.459.541
	40.836.320.103	38.803.822.867
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.995.905.555	20.686.972.763
Sửa chữa lớn TSCĐ	29.058.098.964	22.692.460.274
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.475.135.893	10.608.541.684
Tiền thuê đất trả trước, hạ tầng KCN trả trước	274.022.280.926	282.074.953.217
Chi phí cải tạo văn phòng	11.007.398.645	16.487.902.113
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Điện mặt trời Ninh Thuận	58.763.183.490	59.077.425.114
Chi phí đại lý phát hành trái phiếu	16.666.666.668	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.451.818.525	14.791.319.388
	437.440.488.666	426.419.574.553

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	799.038.642.731
Số dư cuối kỳ	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	799.038.642.731
Phân bổ lũy kế						
Số dư đầu năm	27.023.025.021	8.828.652.494	138.601.154.629	33.337.130.760	13.051.688.400	220.841.651.304
- Phân bổ trong kỳ	1.762.371.197	630.618.035	12.600.104.966	4.167.141.345	815.730.525	19.975.966.068
Số dư cuối kỳ	28.785.396.218	9.459.270.529	151.201.259.595	37.504.272.105	13.867.418.925	240.817.617.372
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	43.471.822.857	16.396.068.919	365.403.044.021	133.348.523.035	19.577.532.595	578.196.991.427
Tại ngày cuối kỳ	41.709.451.660	15.765.450.884	352.802.939.055	129.181.381.690	18.761.802.070	558.221.025.359

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/3/2021		01/01/2021	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	2.578.358.248.713	2.578.358.248.713	2.955.909.211.979	2.955.909.211.979
- <i>LS Nikko</i>	955.256.850.832	955.256.850.832	2.060.986.873.312	2.060.986.873.312
<i>Cooper Inc</i>				
- <i>Mitsui & Co.,Ltd</i>	50.141.940.343	50.141.940.343	99.827.162.013	99.827.162.013
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	1.572.959.457.538	1.572.959.457.538	795.095.176.654	795.095.176.654
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 35)	9.088.893.115	9.088.893.115	8.606.526.446	8.606.526.446
	<u>2.587.447.141.828</u>	<u>2.587.447.141.828</u>	<u>2.964.515.738.425</u>	<u>2.964.515.738.425</u>
Dài hạn				
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 35)	46.109.536.000	46.109.536.000	72.620.064.000	72.620.064.000
	<u>46.109.536.000</u>	<u>46.109.536.000</u>	<u>72.620.064.000</u>	<u>72.620.064.000</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trả tiền trước	309.302.082.433	302.845.083.321
- <i>Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát</i>	20.888.186.588	35.951.226.933
- <i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường</i>	25.426.500.000	28.821.400.000
- <i>Công ty CP SCI E & C</i>	30.954.802.949	30.954.802.949
- <i>Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân</i>	46.574.348.135	77.017.614.186
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	185.458.244.761	130.100.039.253
	<u>309.302.082.433</u>	<u>302.845.083.321</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.429.697.428	271.708.299.585	305.481.202.409	372.616.839	4.029.411.443
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	5.244.240.012	5.236.655.676	15.277.104	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.954.537.612	64.870.148.991	51.611.957.850	65.681.157.888	7.648.273.126	37.494.684.467
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.737.312.500	19.594.922.115	22.380.443.421	809.257.661	2.761.048.855
Thuế Tài nguyên	-	2.465.415.790	4.333.897.775	5.575.604.987	-	1.223.708.578
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	4.709.596.043	97.917.722	3.892.426.141	4.634.845.221
Các loại thuế khác	142.462.889	298.421.078	199.266.429	269.030.687	142.462.889	228.656.820
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.773.467.902	4.405.778.686	5.786.020.116	-	12.393.226.472
	24.989.121.182	123.574.463.689	361.807.958.495	410.508.032.906	12.880.313.760	62.765.581.856

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 1/2021****20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	127.786.044.218	123.321.044.865
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	2.510.711.712	4.939.151.375
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	1.500.000.000
- Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.400.739.146	3.076.041.660
- Chi phí khuyến mại, bán hàng, hoa hồng trích trước	14.838.964.119	4.876.487.974
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	7.369.767.180	8.664.886.454
- Chi phí phải trả khác	19.761.983.416	21.999.550.821
	174.668.209.791	168.377.163.149
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	3.576.733.333
- Chi phí phải trả cho các bên khác	174.668.209.791	164.800.429.816

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.990.613.417	6.843.075.232
- Lãi bán hàng trả chậm	18.333.439.048	15.134.697.248
	25.324.052.465	21.977.772.480
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	42.281.410.486	42.553.655.782
	42.281.410.486	42.553.655.782

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	2.210.716.927	2.493.720.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.090.159.071	30.188.621.038
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.524.842.994	8.439.771.459
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay	2.011.434.746	-
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	3.101.297.440.496	2.538.563.480.447
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	33.682.488.061	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.326.364.709	25.258.333.465
	3.231.143.447.004	2.624.943.927.149
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.739.776.911	20.519.332.766
- Phải trả lãi vay	67.174.031	-
	19.806.950.942	20.519.332.766

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2021

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2021		Trong kỳ		31/3/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	3.555.209.529.182	3.555.209.529.182	6.263.637.574.108	4.003.871.177.557	5.814.975.925.733	5.814.975.925.733
-	Vay ngân hàng	3.118.535.679.588	3.118.535.679.588	5.043.622.672.526	3.244.399.605.411	4.917.758.746.703	4.917.758.746.703
-	Vay đối tượng khác	392.083.509.594	392.083.509.594	1.171.298.909.582	741.106.580.146	822.275.839.030	822.275.839.030
-	Vay cá nhân	44.590.340.000	44.590.340.000	48.715.992.000	18.364.992.000	74.941.340.000	74.941.340.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	773.299.711.101	773.299.711.101	380.934.484.663	161.677.839.968	992.556.355.796	992.556.355.796
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngắn hạn	224.061.344.168	224.061.344.168	52.591.133.629	51.677.839.968	224.974.637.829	224.974.637.829
-	Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	328.343.351.034	110.000.000.000	767.581.717.967	767.581.717.967
		4.328.509.240.283	4.328.509.240.283	6.644.572.058.771	4.165.549.017.525	6.807.532.281.529	6.807.532.281.529
b)	Vay dài hạn						
-	Vay ngân hàng	1.847.882.348.986	1.847.882.348.986	174.842.251.193	52.591.133.629	1.970.133.466.550	1.970.133.466.550
-	Trái phiếu thường	5.904.329.145.663	5.904.329.145.663	109.195.456.531	327.814.861.113	5.685.709.741.081	5.685.709.741.081
		7.752.211.494.649	7.752.211.494.649	284.037.707.724	380.405.994.742	7.655.843.207.631	7.655.843.207.631

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020</i>								
Số dư đầu năm trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	77.023.242.245	1.200.556.100.813	2.295.409.044.561	8.669.474.321.196
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	54.482.911.062	38.991.445.684	93.474.356.746
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.652.732.580)	(13.652.732.580)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(67.489.650)	(22.510.350)	(90.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(58.079.800.319)	(63.974.095.318)	(122.053.895.637)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	(6.712.852)	66.112.852	59.400.000
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	77.023.242.245	1.196.885.009.054	2.256.817.264.849	8.627.211.449.725
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021</i>								
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	254.064.278.577	37.264.790.292	291.329.068.869
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(7.202.825.000)	(7.202.825.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(260.460.424)	(76.539.574)	(336.999.998)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	22.905.329.898	-	59.117.213.445	-	-	-	82.022.543.343
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	35.980.091.349	77.388.963.577	(43.880.777.255)	76.059.032.630	2.153.850.627.675	1.392.662.914.980	8.574.500.852.956

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000

24.3 Cổ phiếu

	31/3/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
- Cổ phiếu phổ thông	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.673.350	6.274.950
- Cổ phiếu phổ thông	2.673.350	6.274.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	485.570.650	481.969.050
- Cổ phiếu phổ thông	485.570.650	481.969.050
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	4.193.357.668.859	2.925.371.926.310	4.193.357.668.859	2.925.371.926.310
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	374.364.179.697	-	374.364.179.697
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và	230.274.783.039	165.400.268.974	230.274.783.039	165.400.268.974
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	19.298.619.367	21.748.068.235	19.298.619.367	21.748.068.235
Doanh thu khác	639.189.545	40.348.181.192	639.189.545	40.348.181.192
	4.443.570.260.810	3.527.232.624.408	4.443.570.260.810	3.527.232.624.408

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.645.927.405	25.495.730.312	29.645.927.405	25.495.730.312
Hàng bán bị trả lại	809.818.101	2.010.777.553	809.818.101	2.010.777.553
	30.455.745.506	27.506.507.865	30.455.745.506	27.506.507.865

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	4.162.901.923.353	2.897.865.418.445	4.162.901.923.353	2.897.865.418.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	374.364.179.697	-	374.364.179.697
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và	230.274.783.039	165.400.268.974	230.274.783.039	165.400.268.974
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	19.298.619.367	21.748.068.235	19.298.619.367	21.748.068.235
Doanh thu khác	639.189.545	40.348.181.192	639.189.545	40.348.181.192
	4.413.114.515.304	3.499.726.116.543	4.413.114.515.304	3.499.726.116.543

Trong đó:

- Doanh thu đối với bên khác	4.403.778.777.377	3.182.006.299.136	4.403.778.777.377	3.182.006.299.136
- Doanh thu đối với bên liên quan	9.335.737.927	317.719.817.407	9.335.737.927	317.719.817.407

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	3.764.964.988.072	2.481.803.504.276	3.764.964.988.072	2.481.803.504.276
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	-	290.733.973.237	-	290.733.973.237
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	125.145.252.397	101.001.749.537	125.145.252.397	101.001.749.537
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	7.595.900.351	9.422.015.037	7.595.900.351	9.422.015.037
Giá vốn khác	154.342.500	37.653.250.677	154.342.500	37.653.250.677
	3.897.860.483.320	2.920.614.492.764	3.897.860.483.320	2.920.614.492.764

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, hợp tác đầu tư	67.216.367.662	24.392.413.957	67.216.367.662	24.392.413.957
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.387.000.767	633.734.480	15.387.000.767	633.734.480
Lãi kinh doanh chứng khoán	114.198.709.021	9.726.355.141	114.198.709.021	9.726.355.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.125.000	4.259.189.200	73.125.000	4.259.189.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.138.005.438	2.527.554.764	9.138.005.438	2.527.554.764
Doanh thu hoạt động tài chính khác	986.301.369	1.421.894.347	986.301.369	1.421.894.347
	206.999.509.257	42.961.141.889	206.999.509.257	42.961.141.889

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	220.317.527.705	171.777.683.967	220.317.527.705	171.777.683.967
Lãi ký quỹ	693.090.324	601.651.106	693.090.324	601.651.106
Lỗ kinh doanh chứng khoán	11.719.728.414	-	11.719.728.414	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.562.282.377	5.487.180.150	6.562.282.377	5.487.180.150
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất	-	10.476.293.416	-	10.476.293.416
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	42.736.207.863	27.506.687.903	42.736.207.863	27.506.687.903
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới	22.143.695.625	10.045.447.930	22.143.695.625	10.045.447.930
Chi phí tài chính khác	619.739.662	6.168.014.146	619.739.662	6.168.014.146
	304.792.271.970	232.062.958.618	304.792.271.970	232.062.958.618

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1/2021

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.491.286.978	6.549.278.100	11.491.286.978	6.549.278.100
Chi phí nhân công	20.017.745.221	32.642.673.404	20.017.745.221	32.642.673.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.872.036.448	2.663.947.469	2.872.036.448	2.663.947.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.704.932.286	28.229.832.178	30.704.932.286	28.229.832.178
Chi phí bán hàng khác	14.332.290.163	35.362.398.885	14.332.290.163	35.362.398.885
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.842.625.985	17.379.941.324	2.842.625.985	17.379.941.324
	82.260.917.081	122.828.071.360	82.260.917.081	122.828.071.360

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.731.023.678	2.236.926.737	2.731.023.678	2.236.926.737
Chi phí nhân công	51.709.120.673	67.994.270.613	51.709.120.673	67.994.270.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.467.679.998	6.695.657.049	5.467.679.998	6.695.657.049
Thuế, phí, lệ phí	473.441.437	3.017.914.854	473.441.437	3.017.914.854
Chi phí dự phòng	-	218.879.147	-	218.879.147
Phân bổ lợi thế thương mại	19.975.966.068	32.637.481.881	19.975.966.068	32.637.481.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.900.098.152	21.615.381.366	22.900.098.152	21.615.381.366
Chi phí khác bằng tiền	28.543.165.744	24.544.965.554	28.543.165.744	24.544.965.554
	131.800.495.750	158.961.477.201	131.800.495.750	158.961.477.201

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	254.064.278.577	54.482.911.062	254.064.278.577	54.482.911.062
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	254.064.278.577	54.482.911.062	254.064.278.577	54.482.911.062
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	482.106.712	488.244.000	482.106.712	488.244.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	527	112	527	112

(*) Tổng Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2021.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/3/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.376.497.068.364	3.313.419.164.503	4.376.497.068.364	3.313.419.164.503
Chi phí nhân công	178.847.762.022	213.840.997.952	178.847.762.022	213.840.997.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.040.818.329	143.619.731.199	138.040.818.329	143.619.731.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.304.892.979	144.298.216.604	144.304.892.979	144.298.216.604
Chi phí khác bằng tiền	95.587.389.268	139.154.690.409	95.587.389.268	139.154.690.409
4.933.277.930.962	3.954.332.800.667	4.933.277.930.962	3.954.332.800.667	

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	317.250.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	253.626.859	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (*)	Công ty liên kết (Đến hết ngày 28/8/2020)	Doanh thu bán hàng hóa	-	242.201.563.940
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	508.363.594
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	49.035.799.304
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	181.245.362	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.216.972.500	17.875.657.200
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	467.784.504
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.689.290.000	35.339.910.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (*)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	-	5.625.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTPC	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	265.254.695	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	620.270.065	1.030.393.202
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành ...	22.473.832.588	106.320.170
		Mua trái phiếu kinh doanh	46.695.671.340	373.629.454.891
		Bán trái phiếu kinh doanh	-	229.890.580.457
Bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch	-	55.636.054.967
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	377.822.193

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 1/2021

			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	4.852.777	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	20.142.722.552	11.104.052.802
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cho thuê văn phòng	34.788.952	-
			20.182.364.281	11.104.052.802
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	8.906.188.578	8.442.267.978
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	138.524.927
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	140.124.997	-
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	42.579.540	25.733.541
			9.088.893.115	8.606.526.446
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	46.109.536.000	72.620.064.000
			46.109.536.000	72.620.064.000
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	-	3.576.733.333
			-	3.576.733.333

(*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 18.567.620 cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2021 để sở hữu chi phối. Theo đó, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đã trở thành Công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2021.

Tổng Công ty đã hoàn tất giao dịch bán toàn bộ 6.274.950 cổ phiếu quỹ đang nắm giữ trong tháng 4 năm 2021 theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2020 do Tổng Công ty lập.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Số: 124/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
Quý 1/2021 so với Quý 1/2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2021 của Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 1/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021	Tỷ đồng	15,3	291,3
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020	Tỷ đồng	223,7	93,5
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(208,4)	197,9
4	Tỷ lệ biến động	%	(93,2%)	211,7%

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 151,2 tỷ đồng chủ yếu do cổ tức lợi nhuận được chia từ Công ty con giảm so với cùng kỳ;
- Chi phí tài chính tăng 62,5 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng đầu tư làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Doanh thu tài chính tăng 164 tỷ đồng phát sinh phần lớn từ các khoản lãi cho vay; hợp tác đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
- Lãi lỗ trong công ty liên kết tăng 102 tỷ đồng từ việc tăng tỷ lệ sở hữu tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ 24,96% lên 46,07% và Viglacera có Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ Quý 1/2021 tăng so với cùng kỳ từ 98,1 tỷ lên 277,2 tỷ đồng;
- Chi phí tài chính tăng 72,7 tỷ đồng chủ yếu do các hoạt động mở rộng sản xuất, đầu tư của làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.



Trên đây là những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu gây biến động lợi nhuận sau thuế Quý 1/2021 của Tổng Công ty so với cùng kỳ năm trước. *Đã*

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

